NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÙ HỢP CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thị Mỹ Tâm[a], Lê Nguyễn Thị Huyền Trang[b], Huỳnh Thị Ngọc Uyên[c], Phạm Thị Nhung[d]

Tóm tắt:

Mục đích: Nghiên cứu nhằm đo lường mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đồng thời nhận diện và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ phù hợp này. Thông qua việc đánh giá mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và hệ thống thông tin kế toán, nghiên cứu hướng đến việc đề xuất các hàm ý và giải pháp nhằm nâng cao tính phù hợp của hệ thống, góp phần cải thiện chất lượng thông tin kế toán và hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành trong doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Kết luận: Nghiên cứu đã xem xét và phân tích thực trạng mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Bên cạnh đó, đề tài cũng đánh giá các yếu tố tác động và tổng hợp kết quả kiểm định của mô hình nghiên cứu. Dựa trên những kết quả này, nhóm tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán, qua đó góp phần cải thiện chất lượng thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp.

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE FITNESS OF ACCOUNTING INFORMATION SYSTEMS IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN DA NANG

Abstract:

Purpose: The study aims to assess the level of fit of accounting information systems in small and medium-sized enterprises in Da Nang, while also identifying and analyzing the factors that influence this level of fit. By examining the relationships between these factors and the AIS, the study proposes implications and solutions to enhance system fitness, thereby improving the quality of accounting information and supporting effective managerial decision-making. **Methodology:** The study employs a combination of qualitative and quantitative approaches. **Conclusion:** The findings provide an assessment of the current level of AIS fitness among SMEs in Da Nang. The study further analyzes the influencing factors and presents the results of model testing. Based on these findings, several recommendations are proposed to enhance

[a] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á
[b] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á
[c] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á
[d] Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Đông Á

the fitness of accounting information systems, contributing to improved information quality and greater managerial effectiveness within enterprises.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số, sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (DeLone & McLean, 2003; Romney & Steinbart, 2018). Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) hiện gặp nhiều thách thức trong việc duy trì sự phù hợp này do những hạn chế đặc thù về nguồn lực. Tại Đà Nẵng, dù là trung tâm kinh tế và công nghệ trọng điểm, các nghiên cứu thực chứng về sự tương tác giữa các yếu tố con người, công nghệ và tổ chức đối với HTTTKT vẫn chưa được khai phá toàn diện (Ismail & King, 2007; Grande et al., 2011). Vì vậy, nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của Hệ thống thông tin kế toán trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Đà Nẵng" được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhóm yếu tố đến sự phù hợp của HTTTKT trong khu vực DNNVV, thông qua việc kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Kết quả cho thấy cả ba nhóm nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực, trong đó yếu tố con người và công nghệ giữ vai trò chủ đạo. Những phát hiện này không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm mà còn đưa ra các hàm ý quản trị quan trọng, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống thông tin trong tiến trình chuyển đổi số bền vững.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của Hệ thống thông tin kế toán trong các Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng.

Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu định tính: Thực hiện nghiên cứu khám phá nhằm nhận diện và làm rõ các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến mức độ phù hợp của HTTTKT trong các DNNVV tại Đà Nẵng.

- Cách xác định cỡ mẫu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện kết hợp với chọn mẫu có chủ đích đối với các DNNVV đang hoạt động tại thành phố Đà Nẵng. Đối tượng khảo sát gồm giám đốc/chủ DN, kế toán trưởng và kế toán viên. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến và trực tiếp, thu được 202 phiếu hợp lệ để phục vụ phân tích.

- Căn cứ xác định cỡ mẫu: Cỡ mẫu được xác định dựa trên yêu cầu của phân tích EFA và hồi quy tuyến tính. Theo Hair và cộng sự (2009), với 38 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu là 190 quan sát. Đồng thời, theo Green (1991), với 7 biến độc lập, cỡ mẫu tối thiểu cho phân tích hồi quy là 106 quan sát. Do đó, 202 mẫu hợp lệ đáp ứng yêu cầu nghiên cứu.

- Quy trình xây dựng thang đo: Thang đo được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh DNNVV tại Đà Nẵng. Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ. Sau khi tham vấn chuyên gia và khảo sát chính thức, thang đo được kiểm định bằng Cronbach's Alpha và EFA trước khi đưa vào mô hình nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng:

+ Xây dựng bảng câu hỏi khảo sát các doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng về những yếu tố chính tác động đến hệ thống thông tin kế toán trong DNNVV.

+ Tham khảo ý kiến chuyên gia để hiệu chỉnh bảng hỏi dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất.

+ Tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu thực tế.

+ Sử dụng phần mềm SPSS 27 để xử lý dữ liệu và phân tích kết quả thu được.

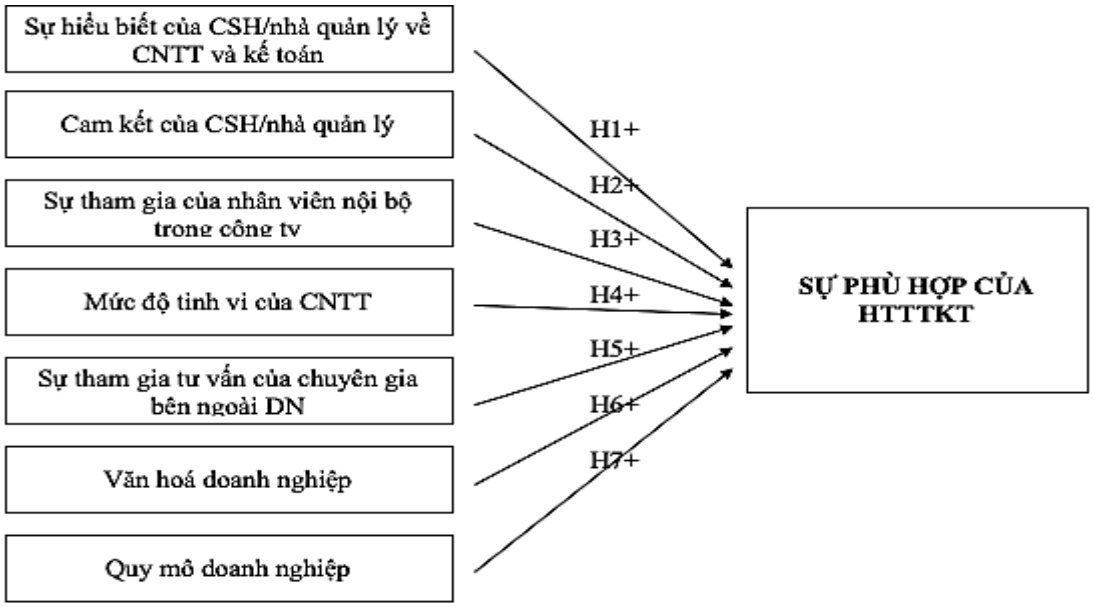
+ Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao và hoàn thiện các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng.

Kết quả và thảo luận

Qua quá trình triển khai đề tài "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của Hệ thống thông tin kế toán trong các Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng", nhóm tác giả đã thu được một số kết quả chính như sau:

Mô hình nghiên cứu

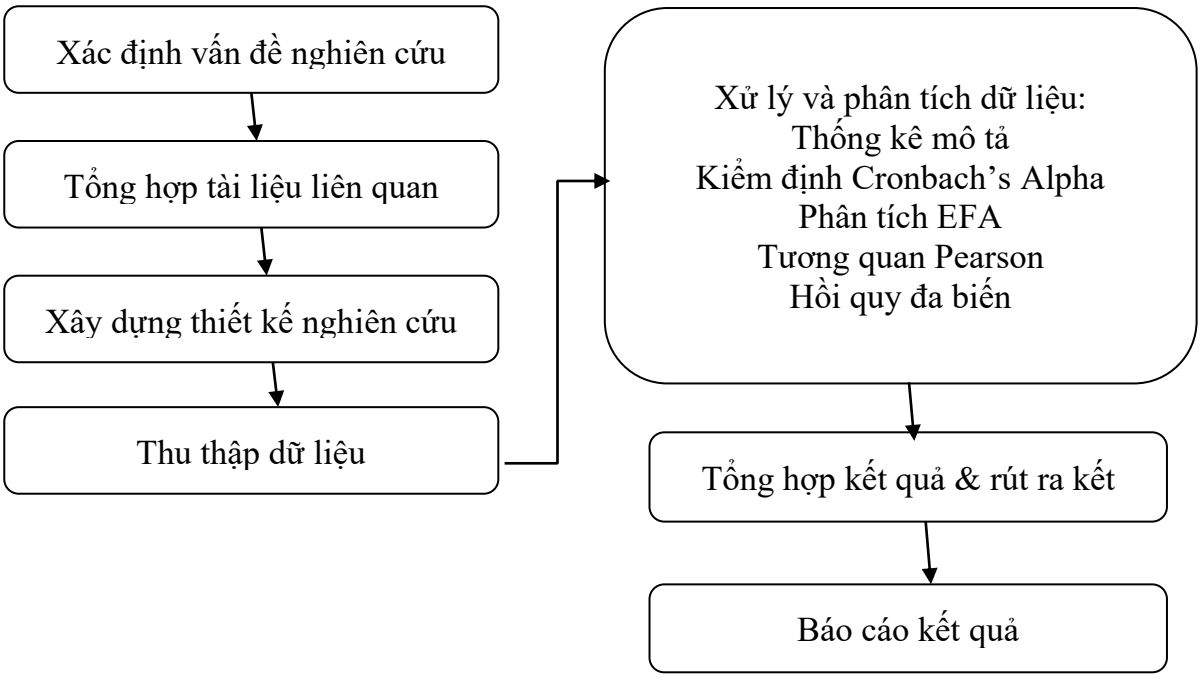
Mô hình được thiết kế nhằm xem xét các yếu tố tác động đến mức độ phù hợp của HTTTKT trong các DNNVV tại Đà Nẵng, dựa trên ba nhóm nhân tố chủ đạo gồm: con người, công nghệ và tổ chức - môi trường. Từ nền tảng đó, nghiên cứu xây dựng 7 giả thuyết (từ H1 đến H7), tương ứng với 7 nhân tố nghiên cứu. Kết quả cho thấy các nhân tố này đều có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực đến sự phù hợp của HTTTKT. Các giả thuyết đã được kiểm định thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm xác định mức độ tác động của từng nhân tố.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Đà Nẵng được nhóm sinh viên thực hiện theo các bước cụ thể, thể hiện thông qua sơ đồ dưới đây.



Hình 2. Quy trình nghiên cứu

Phương pháp phân tích

Kết quả phân tích thống kê mô tả

Thống kê mô tả tần số*:* Trong tổng số 202 phiếu khảo sát đã được làm sạch, cơ cấu doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động cho thấy lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất với 156 doanh nghiệp (77,2%), tiếp đến là lĩnh vực công nghiệp và xây dựng với 41 doanh nghiệp (20,3%), trong khi các lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ lần lượt là 0,5%, 1% và 1%. Điều này phản ánh rõ đặc trưng kinh tế đô thị của thành phố Đà Nẵng, nơi thương mại và dịch vụ đóng vai trò chủ đạo. Xét về loại hình doanh nghiệp, công ty cổ phần và công ty TNHH một thành viên chiếm tỷ lệ cao nhất với 66 doanh nghiệp (32,7%), tiếp theo là công ty TNHH hai thành viên trở lên với 63 doanh nghiệp (31,2%), còn doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ thấp nhất với 7 doanh nghiệp (3,5%), cho thấy xu hướng ưu tiên lựa chọn các loại hình có trách nhiệm hữu hạn nhằm giảm thiểu rủi ro. Về chức vụ của đối tượng tham gia khảo sát, nhân viên kế toán chiếm đa số với 120 phiếu (59,4%), tiếp đến là kế toán trưởng với 45 phiếu (22,3%) và giám đốc/phó giám đốc với 37 phiếu (18,3%), phản ánh sự tham gia chủ yếu từ đội ngũ trực tiếp thực hiện công tác kế toán nhưng vẫn có sự góp mặt của các cấp quản lý. Cuối cùng, xét về quy mô doanh nghiệp, có 93 doanh nghiệp nhỏ chiếm 46% và 109 doanh nghiệp vừa chiếm 54%, cho thấy mẫu khảo sát có sự phân bổ tương đối cân đối giữa hai nhóm quy mô, mặc dù doanh nghiệp vừa chiếm ưu thế nhẹ.

Thống kê mô tả trung bình

Bảng 1. Thống kê mô tả trung bình

	Số biến quan sát	N	Min	Max	Mean	Std. deviation
Sự hiểu biết của CSH/ người quản lý (MK)	4	202	2	5	4,02-4,16	0,694-0,744
Cam kết của CSH/ người quản lý (MC)	6	202	1-2	5	3,95-4,01	0,695-0,755
Sự tham gia của nhân viên nội bộ trong công ty (EP)	4	202	2	5	4,00-4,15	0,738-0,779
Mức độ tinh vi của CNTT (IT)	7	202	2	5	3,97-4,12	0,694-0,744
Sự tham gia tư vấn của chuyên gia bên ngoài (ES)	3	202	2	5	3,87-3,96	0,759-0,778
Văn hoá doanh nghiệp (OC)	5	202	2	5	3,99-4,07	0,704-743
Quy mô doanh nghiệp (SZ)	3	202	2	5	4,05-4,10	0,707-0,766
Sự phù hợp của HTTTKT (AISF)	6	202	2-3	5	3,89-4,03	0,548-0,642

Kết quả thống kê mô tả tổng hợp cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu đều được đánh giá ở mức khá cao, với giá trị trung bình dao động từ 3,92 đến 4,09.

Điều này phản ánh xu hướng đồng thuận theo chiều hướng tích cực từ phía các đối tượng tham gia khảo sát. Trong đó, yếu tố Sự hiểu biết của chủ sở hữu/người quản lý (MK) đạt mức cao nhất (Mean = 4,09), tiếp đến là quy mô doanh nghiệp (SZ) và Sự tham gia của nhân viên nội bộ trong công ty (EP) với giá trị trung bình cùng xấp xỉ 4,08. Các yếu tố như Mức độ tinh vi CNTT (IT) và văn hóa doanh nghiệp (OC) cũng ghi nhận mức điểm khá cao, lần lượt là 4,06 và 4,04. Riêng sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán (AISF) đạt giá trị trung bình 4,00, phản ánh khả năng đáp ứng tương đối tốt trong thực tiễn. Trong khi đó, Sự tham gia tư vấn của chuyên gia bên ngoài (ES) có mức điểm thấp nhất (Mean = 3,92), tuy nhiên vẫn nằm trên mức trung bình và được xem là chấp nhận được.

Xét về mức độ biến động, độ lệch chuẩn trung bình của các nhân tố nằm trong khoảng từ 0,596 đến 0,771. Cụ thể, AISF có mức độ phân tán thấp nhất (0,596), cho thấy sự đồng thuận cao giữa các ý kiến khảo sát; ngược lại, ES có độ lệch chuẩn cao nhất (0,771) nhưng vẫn ở mức cho phép, không gây ảnh hưởng đáng kể đến tính ổn định của dữ liệu. Nhìn chung, các biến quan sát có sự phân bố tương đối đồng đều, đảm bảo độ tin cậy và tính nhất quán của bộ dữ liệu. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục triển khai các bước phân tích chuyên sâu trong nghiên cứu.

Kết quả kiểm tra hệ số tin cậy Cronbach's Alpha (lần 1) cho các biến độc lập

Bảng 2. Kết quả hệ số tin cậy Cronbach's Alpha (lần 1) cho các biến độc lập

	Sự hiểu biết của CSH/ người quản lý về IT và kế toán (MK)	Cam kết của CSH/ người quản lý (MC)	Sự tham gia của nhân viên trong nội bộ(EP)	Mức độ tinh vi của công nghệ thông tin (IT)	Sự tham gia tư vấn của chuyên gia bên ngoài doanh nghiệp (ES)	Văn hoá doanh nghiệp (OC)	Quy mô doanh nghiệp (SZ)
Hệ số Cronbach's Alpha	0,808	0,837	0,776	0,879	0,769	0,839	0,690
Tương quan biến tổng	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3

Kết quả kiểm tra hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho các biến phụ thuộc

Bảng 3. Kết quả kiểm tra hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho các biến phụ thuộc

Lần kiểm định	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Biến bị loại	Nhận xét
Lần 1	6	,665	AISF6	Biến AISF6 có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3 nên không đạt yêu cầu và bị loại khỏi thang đo.
Lần 2	5	,665	AISF5	Biến AISF5 có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3, nên tiếp tục bị loại.
Lần 3	4	,675	Không	Tất cả biến đạt yêu cầu, thang đo đảm bảo độ tin cậy.

Dựa trên kết quả phân tích Cronbach's Alpha, tất cả các nhân tố đều có hệ số lớn hơn 0,6, cho thấy các thang đo đảm bảo độ tin cậy cần thiết. Đồng thời, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng vượt mức 0,3, đáp ứng tiêu chuẩn nên được giữ lại để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố ở bước tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 1:

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 1

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
IT6	,806						
IT3	,797						
IT4	,796						
IT2	,787						
IT1	,784						
IT5	,508						
IT7							
MC5		,834					
MC1		,807					
MC3		,783					
MC6		,763					
MC2		,564					
MC4							
OC5			,797				
OC3			,772				
OC2			,734				
OC4			,703				
OC1			,676				

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
MK2				,842			
MK3				,724			
MK4				,710			
MK1				,683			
EP1					,852		
EP2					,848		
EP3					,735		
ES3						,725	
ES1						,697	
ES2						,634	
EP4							
SZ1							,791
SZ3							,733
SZ2							,604
Hệ số KMO						0,812	
Mức Eigenvalue						1,194	
Phương sai trích						63,424%	

Kết quả từ ma trận xoay cho thấy các biến IT7, MC4 và EP4 có hệ số tải nhỏ hơn 0,5. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn ngưỡng hệ số tải là 0,5 và chỉ giữ lại các biến có hệ số tải từ mức này trở lên. Do đó, ba biến trên không đáp ứng tiêu chuẩn và bị loại khỏi mô hình. Sau khi loại bỏ IT7, MC4 và EP4, số lượng biến quan sát giảm từ 32 xuống còn 29 biến, và các biến còn lại được đưa vào phân tích EFA ở lần tiếp theo.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 2:

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 2

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
IT6	,822						
IT3	,806						
IT4	,799						
IT2	,798						
IT1	,785						
IT5							
MC5		,834					
MC1		,814					
MC3		,792					
MC6		,771					
MC2		,560					
OC5			,793				
OC3			,772				

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
OC2			,738				
OC4			,701				
OC1			,684				
MK2				,845			
MK3				,731			
MK4				,712			
MK1				,687			
EP2					,864		
EP1					,852		
EP3					,777		
ES3						,751	
ES1						,684	
ES2						,668	
SZ3							,787
SZ1							,783
SZ2							,523
Hệ số KMO						0,808	
Mức Eigenvalue						1,132	
Phương sai trích						66,655%,	

Kết quả từ ma trận xoay cho thấy biến IT5 có hệ số tải nhỏ hơn 0,5. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn ngưỡng hệ số tải là 0,5 và chỉ giữ lại các biến có hệ số tải đạt từ mức này trở lên. Do đó, biến IT5 không đáp ứng tiêu chuẩn và bị loại khỏi mô hình. Sau khi loại bỏ biến này, số lượng biến quan sát giảm từ 29 xuống còn 28 biến, và các biến còn lại được đưa vào phân tích EFA ở lần thứ ba.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 3:

Bảng 6. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) lần 3

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
IT6	,826						
IT3	,801						
IT4	,799						
IT2	,796						
IT1	,781						
MC5		,835					
MC1		,815					
MC3		,793					
MC6		,772					

Rotated Component Matrix[a]							
	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
MC2		,560					
OC5			,792				
OC3			,772				
OC2			,742				
OC4			,701				
OC1			,685				
MK2				,847			
MK3				,732			
MK4				,708			
MK1				,693			
EP2					,864		
EP1					,854		
EP3					,778		
ES3						,756	
ES1						,684	
ES2						,671	
SZ3							,789
SZ1							,783
SZ2							,522
Hệ số KMO						0,796	
Mức Eigenvalue						1,132	
Phương sai trích						67,504%	

Kết quả ma trận xoay cho thấy toàn bộ 28 biến quan sát được phân vào 7 nhân tố, với hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không còn xuất hiện biến không đạt yêu cầu. Điều này khẳng định các thang đo đảm bảo cả giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Bảng 7. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

	KMO 0,5<KMO<1	Sig Bartlett's Test (P<0,05)	Phương sai trích (>50%)	Số nhân tố được rút trích	Các item bị loại bỏ (Factor loading <0,5)
EFA lần 1	0,812	0,000	63,424	7	IT7, MC4, EP4
EFA lần 2	0,808	0,000	66,665	7	IT5
EFA lần 3	0,796	0,000	67,504	7	Không có

Tổng hợp quá trình phân tích EFA cho các biến độc lập cho thấy: ở lần thứ nhất, 32 biến quan sát được đưa vào phân tích và loại bỏ 3 biến không đạt yêu cầu (IT7, MC4, EP4); ở lần thứ hai, 29 biến được tiếp tục phân tích và loại thêm biến IT5; đến lần thứ ba, 28 biến còn lại được giữ lại và hình thành 7 nhân tố đạt tiêu chuẩn. Kết quả ma trận xoay sau lần thực hiện EFA thứ ba cho thấy 28 biến quan sát được phân nhóm

thành 7 nhân tố. Tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) lớn hơn 0,5, đảm bảo mức ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở đó, các nhân tố được tổng hợp và đặt tên cụ thể như sau:

Nhân tố 1 gồm: MK1, MK2, MK3, MK4 *vẫn giữ nguyên tên là Sự hiểu biết của chủ sở hữu/nhà quản lý* về IT và kế toán *(MK);*

Nhân tố 2 gồm: MC1, MC2, MC3, MC5, MC6 *đặt tên là* Cam kết của chủ sở hữu/nhà quản lý *(MC);*

Nhân tố 3 gồm: EP1, EP2, EP3 đặt tên là Sự tham gia của nhân viên nội bộ trong công ty (EP);

Nhân tố 4 gồm: IT1, IT2, IT3, IT4, IT6 đặt tên là Mức độ tinh vi của công nghệ thông tin (IT);

*Nhân tố 5 gồm: ES1, ES2, ES3 vẫn giữ nguyên tên là*Sự tham gia tư vấn của chuyên gia bên ngoài doanh nghiệp *(ES);*

Nhân tố 6 gồm: OC1, OC2, OC3, OC4, OC5 vẫn giữ nguyên là Văn hoá doanh nghiệp (OC);

Nhân tố 7 gồm: SZ1, SZ2, SZ3 vẫn giữ tên là Quy mô doanh nghiệp (SZ);

Sau khi hoàn tất việc nhóm và đặt tên cho 7 nhân tố, nhóm sinh viên tiếp tục thực hiện kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả kiểm định độ tin cậy cho 7 nhân tố ở lần phân tích thứ hai được trình bày như sau:

Bảng 8. Kết quả kiểm định độ tin cậy cho 7 nhân tố (lần 2)

	Sự hiểu biết của CSH/ người quản lý về IT và kế toán (MK)	**Cam kết của CSH/ người quản lý (MC)**	**Sự tham gia của nhân viên trong nội bộ công ty (EP)**	**Mức độ tinh vi của công nghệ thông tin (IT)**	**Sự tham gia tư vấn của chuyên gia bên ngoài doanh nghiệp (ES)**	**Văn hoá doanh nghiệp (OC)**	**Quy mô doanh nghiệp (SZ)**
Items	MK1	MC1	EP1	IT1	ES1	OC1	SZ1
	MK2	MC2	EP2	IT2	ES2	OC2	SZ2
	MK3	MC3	EP3	IT3	ES3	OC3	SZ3
	MK4	MC5		IT4		OC4	
		MC6		IT6		OC5	
Hệ số Cronbach alpha	0,808	0,841	0,843	0,895	0,769	0,839	0,690
Tương quan biến tổng	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3	> 0,3

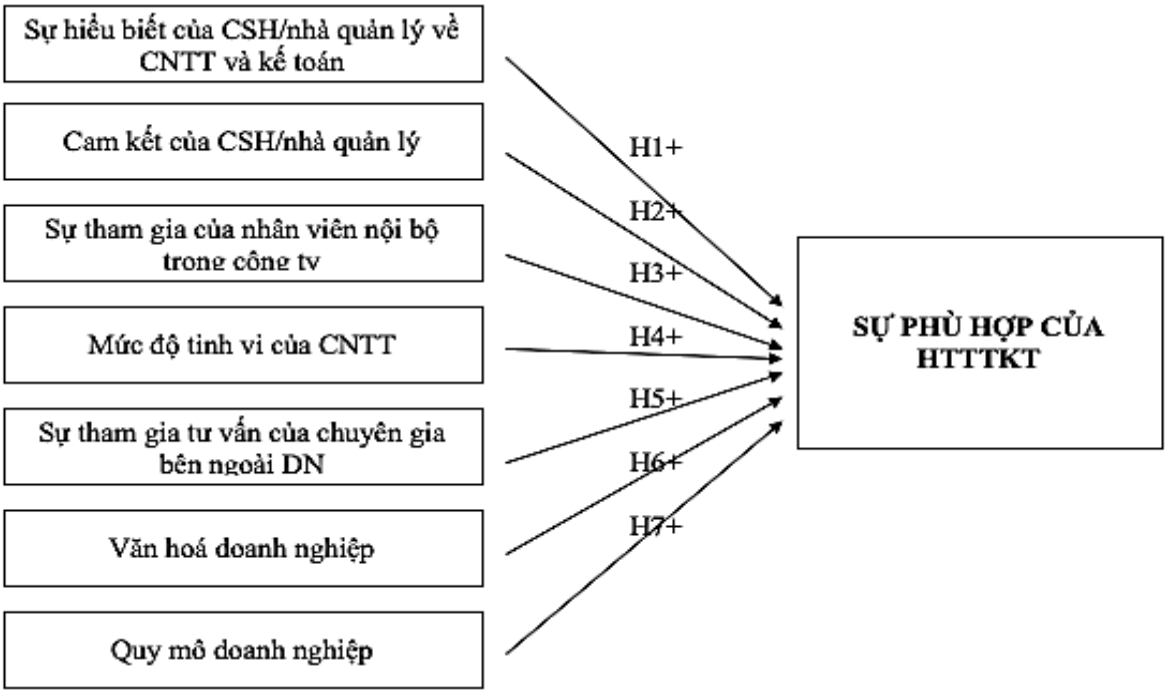
Kết quả kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các nhân tố đều có giá trị lớn hơn 0,6; qua đó khẳng định thang đo đạt độ tin cậy cần thiết. Đồng thời, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-tổng vượt ngưỡng 0,3; đáp ứng tiêu chuẩn và được giữ lại để tiếp tục thực hiện các bước phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 9. Kết quả chạy EFA cho biến phụ thuộc

	KMO 0,5<KMO<1	Sig Bartlett's Test (P<0,05)	Phương sai trích (>50%)	Số nhân tố được rút trích	Các item bị loại bỏ (Factor loading <0,5)
EFA lần 1	0,710	0,001	50,861	1	

Kết quả phân tích EFA đối với biến phụ thuộc cho thấy hệ số KMO đạt 0,710 (lớn hơn 0,5) và giá trị Sig. của kiểm định Bartlett bằng 0,001 (nhỏ hơn 0,05), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố. Trong bảng *Total Variance Explained*, do chỉ trích được một nhân tố nên không xuất hiện cột *Rotation Sums of Squared Loadings*. Kết quả cho thấy một nhân tố được rút trích với giá trị eigenvalue là 2,034 (lớn hơn 1), nhân tố này giải thích được 50,861% tổng phương sai của 6 biến quan sát tham gia phân tích.

Tóm lại, sau khi kiểm định lại thang đo và thực hiện phân tích nhân tố khám phá, mô hình nghiên cứu xác định có 7 nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp, được đo lường thông qua 28 biến quan sát. Mô hình hiệu chỉnh được trình bày như sau:



Hình 3. Mô hình nghiên cứu đã hiệu chỉnh

Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở mô hình như sau:

+ H1: Sự hiểu biết của CSH/ người quản lý về IT và kế toán (MK) ảnh hưởng tích cực đến sự phù hợp của HTTTKT;

+ H2: Cam kết của CSH/ người quản lý (MC) ảnh hưởng tích cực đến sự phù hợp của HTTTKT;

+ H3: Sự tham gia của nhân viên trong nội bộ công ty (EP) ảnh hưởng tích cực đến sự phù hợp của HTTTKT;

+ H4 : Mức độ tinh vi của IT (IT) ảnh hưởng tích cực đến sự phù hợp của HTTTKT;

+ H5: Sự tham gia tư vấn của chuyên gia bên ngoài doanh nghiệp (ES) ảnh hưởng tích cực đến sự phù hợp của HTTTKT;

+ H6:Văn hoá doanh nghiệp (OC) ảnh hưởng tích cực đến tổ chức công tác kế toándoanh nghiệp;

+ H7: Quy mô doanh nghiệp (SZ) ảnh hưởng tích cực đến tổ chức công tác kế toándoanh nghiệp;

Phân tích tương quan Pearson

Bảng 10. Kết quả phân tích tương quan person

Correlations									
		Mean_ AISF	Mean_ MK	Mean_ MC	Mean_ EP	Mean _IT	Mean _ES	Mean_ OC	Mean _SZ
Mean_ AISF	Pearson Correlation	1	,472**	,348**	,433**	,467**	,442**	,479**	,539**
	Sig, (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000	,000	,000
	N	202	202	202	202	202	202	202	202
Mean_ MK	Pearson Correlation	,472**	1	,364**	,225**	,339**	,371**	,368**	,313**
	Sig, (2-tailed)	,000		,000	,001	,000	,000	,000	,000
	N	202	202	202	202	202	202	202	202
Mean_ MC	Pearson Correlation	,348**	,364**	1	,187**	,208**	,351**	,257**	,198**
	Sig, (2-tailed)	,000	,000		,008	,003	,000	,000	,005
	N	202	202	202	202	202	202	202	202

Correlations									
		Mean_AISF	Mean_MK	Mean_MC	Mean_EP	Mean_IT	Mean_ES	Mean_OC	Mean_SZ
Mean_EP	Pearson Correlation	,433**	,225**	,187**	1	,338**	,312**	,237**	,297**
	Sig, (2-tailed)	,000	,001	,008		,000	,000	,001	,000
	N	202	202	202	202	202	202	202	202
Mean_IT	Pearson Correlation	,467**	,339**	,208**	,338**	1	,391**	,363**	,210**
	Sig, (2-tailed)	,000	,000	,003	,000		,000	,000	,003
	N	202	202	202	202	202	202	202	202
Mean_ES	Pearson Correlation	,442**	,371**	,351**	,312**	,391**	1	,389**	,443**
	Sig, (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000		,000	,000
	N	202	202	202	202	202	202	202	202
Mean_OC	Pearson Correlation	,479**	,368**	,257**	,237**	,363**	,389**	1	,356**
	Sig, (2-tailed)	,000	,000	,000	,001	,000	,000		,000
	N	202	202	202	202	202	202	202	202
Mean_SZ	Pearson Correlation	,539**	,313**	,198**	,297**	,210**	,443**	,356**	1
	Sig, (2-tailed)	,000	,000	,005	,000	,003	,000	,000	
	N	202	202	202	202	202	202	202	202
**. Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).									

Trong bảng kết quả trên, giá trị Sig. của kiểm định t đối với hệ số tương quan Pearson giữa 7 biến độc lập và biến phụ thuộc Mean_AISF đều nhỏ hơn 0,05. Điều này cho thấy tồn tại mối quan hệ tuyến tính có ý nghĩa thống kê giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc.

Khi Sig. nhỏ hơn 0,05, tại cột hệ số tương quan Pearson (r) thường xuất hiện các ký hiệu như * hoặc ** nhằm thể hiện mức ý nghĩa thống kê. Cụ thể, ký hiệu ** biểu thị rằng mối tương quan giữa hai biến đạt mức tin cậy 99%, tương ứng với mức ý nghĩa 1% (Sig. < 0,01).

Phân tích hồi quy tuyến tính

Kết quả hồi quy tuyến trên phần mềm SPSS như sau:

Bảng 11. Kết quả hồi quy tuyến tính

ANOVA[a]						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	19,376	7	2,768	31,776	,000[b]
	Residual	16,899	194	,087		
	Total	36,275	201			
a. Dependent Variable: Mean_AISF						
b. Predictors: (Constant), Mean_SZ, Mean_MC, Mean_IT, Mean_EP, Mean_OC, Mean_MK, Mean_ES						

Trong kết quả xử lý bằng SPSS, các thông tin liên quan đến kiểm định F được trình bày trong bảng ANOVA. Đây là cơ sở để đánh giá mức độ phù hợp tổng thể của mô hình hồi quy. Theo kết quả thu được, giá trị Sig của kiểm định F bằng 0,000 (< 0,05), do đó có thể kết luận mô hình hồi quy đạt mức độ phù hợp thống kê.

Bảng 12. Bảng Model Summary

Model Summary[b]					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,731[a]	,534	,517	,29514	1,991
a. Predictors: (Constant), Mean_SZ, Mean_MC, Mean_IT, Mean_EP, Mean_OC, Mean_MK, Mean_ES					
b. Dependent Variable: Mean_AISF					

Giá trị DW = 1,991 nằm trong khoảng chấp nhận (1,5-2,5), cho thấy mô hình không vi phạm giả định về tự tương quan chuỗi bậc nhất (Yahua Qiao, 2011).

Bảng 13. Coefficients

Coefficients[a]								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig,	Collinearity Statistics	
		B	Std, Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,692	,229		3,017	,003		
	Mean_MK	,123	,043	,165	2,863	,005	,722	1,385
	Mean_MC	,081	,041	,107	1,956	,052	,807	1,239
	Mean_EP	,112	,035	,174	3,203	,002	,815	1,226
	Mean_IT	,142	,040	,202	3,524	,001	,733	1,364
	Mean_ES	,006	,041	,010	,156	,876	,634	1,576
	Mean_OC	,122	,043	,162	2,828	,005	,728	1,374
	Mean_SZ	,231	,043	,311	5,418	,000	,730	1,369
a. Dependent Variable: Mean_AISF								

Kết quả cho thấy hai biến Mean_ES và Mean_MC có giá trị Sig trong kiểm định t lần lượt là 0,876 và 0,052 (đều vượt ngưỡng 0,05), vì vậy chưa có cơ sở khẳng định ý nghĩa thống kê của chúng trong mô hình hồi quy. Ngược lại, các biến Mean_MK, Mean_EP, Mean_IT, Mean_OC và Mean_SZ đều có Sig nhỏ hơn 0,05, cho thấy các biến này có ý nghĩa thống kê và đều ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Mean_AISF. Bên cạnh đó, toàn bộ hệ số hồi quy của các biến độc lập đều mang dấu dương, hàm ý rằng các yếu tố này tác động theo chiều thuận đến biến phụ thuộc.

Từ các hệ số hồi quy thu được, nghiên cứu thiết lập hai phương trình hồi quy gồm dạng chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa như sau:

- Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa

$$Y = 0{,}692 + 0{,}231 \times Mean_SZ + 0{,}142 \times Mean_IT + 0{,}123 \times Mean_MK + 0{,}122 \times Mean_OC + 0{,}112 \times Mean_EP + \varepsilon$$

- Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$Y = 0{,}311 \times Mean_SZ + 0{,}202 \times Mean_IT + 0{,}174 \times Mean_EP + 0{,}165 \times Mean_MK + 0{,}162 \times Mean_OC + \varepsilon$$

Bảng 14: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán trong DNNVV tại thành phố Đà Nẵng

STT	Nhân tố	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	SZ: Quy mô DN	0,311	30,7
2	IT: Sự tinh vi của IT	0,202	19,9
3	EP: Sự tham gia của nhân viên nội bộ trong công ty	0,174	17,1
4	MK: Hiểu biết của CSH/nhà quản lý về IT và kế toán	0,165	16,3
5	OC: Văn hoá DN	0,162	16,0
	Tổng	**1,014**	**100%**

Kết luận

Trong phương trình hồi quy chuẩn hóa, biến Mean_SZ có hệ số Beta cao nhất (β = 0,311), cho thấy đây là yếu tố tác động mạnh nhất đến biến phụ thuộc Mean_AISF. Ngược lại, biến Mean_OC có hệ số Beta nhỏ nhất (β = 0,162), do đó có tác động yếu nhất đến sự phù hợp của HTTTKT. Các hệ số hồi quy của các biến độc lập đều mang giá trị dương, phản ánh mối quan hệ tác động cùng chiều giữa các nhân tố và biến phụ thuộc. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, do đó ưu tiên sử dụng phương trình hồi quy chuẩn hóa để phục vụ cho việc phân tích và đề xuất giải pháp.

Qua phương trình hồi quy chuẩn hóa, có thể thấy nhân tố Quy mô doanh nghiệp (β = 0,311) có tác động mạnh nhất đến sự phù hợp của HTTTKT, tiếp theo là Mức độ tinh vi của công nghệ thông tin (β = 0,202), Sự tham gia của nhân viên nội bộ (β = 0,174), Sự hiểu biết của nhà quản lý (β = 0,165) và cuối cùng là Văn hóa doanh nghiệp (β = 0,162). Tất cả các nhân tố nghiên cứu đều thể hiện ảnh hưởng tích cực đối với sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đề xuất giải pháp

Trong nghiên cứu này, kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,517, hàm ý rằng các biến độc lập trong mô hình giải thích được 51,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc là mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Phần biến thiên còn lại (48,3%) được lý giải bởi các yếu tố ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết quả này cũng phản ánh một hạn chế nhất định của nghiên cứu, đồng thời gợi mở hướng tiếp cận cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc bổ sung thêm các yếu tố khác nhằm nâng cao khả năng giải thích của mô hình.

Bên cạnh đó, kết quả phân tích cho thấy mức độ phù hợp của HTTTKT chịu sự tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau. Theo mức độ ảnh hưởng giảm dần, các yếu tố được sắp xếp gồm: quy mô doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, sự tham gia của nhân viên nội bộ, mức độ tinh vi của công nghệ thông tin, và mức độ hiểu biết của chủ sở hữu/nhà quản lý. Điều này cho thấy, để nâng cao sự phù hợp của HTTTKT , các doanh nghiệp cần chú trọng đồng thời đến yếu tố tổ chức, con người và công nghệ, trong đó đặc biệt là quy mô hoạt động và môi trường văn hóa nội bộ doanh nghiệp.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhằm nâng cao mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp tương ứng với từng nhân tố như sau:

Nhân tố "Quy mô DN" (β = 0,311)

Các DNNVV cần lựa chọn và triển khai HTTTKT phù hợp với nguồn lực, ưu tiên các giải pháp phần mềm kế toán chi phí hợp lý, dễ áp dụng và triển khai theo lộ trình từ cơ bản đến nâng cao. Đồng thời, tổ chức bộ máy kế toán linh hoạt, kết hợp

nhân sự nội bộ và dịch vụ thuê ngoài, cùng với việc xây dựng quy trình kế toán đơn giản nhưng hiệu quả.

Nhân tố "Mức độ tinh vi của IT" (β = 0,202)

Doanh nghiệp nên tận dụng các công cụ phổ biến để xử lý và phân tích dữ liệu, áp dụng lưu trữ đám mây nhằm đảm bảo an toàn và tiết kiệm chi phí, đồng thời lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Việc đầu tư công nghệ cần thực hiện từng bước, tránh vượt quá nhu cầu thực tế.

Nhân tố "Sự tham gia của nhân viên nội bộ trong công ty" (β = 0,174)

Doanh nghiệp cần nâng cao năng lực chuyên môn và khả năng vận hành HTTTKT thông qua đào tạo thực hành; đồng thời áp dụng mô hình nhân sự linh hoạt (kế toán đa năng kết hợp hỗ trợ IT bên ngoài) nhằm tối ưu hóa nguồn lực.

Nhân tố "Hiểu biết của chủ sở hữu/nhà quản lý về IT và kế toán" (β = 0,165)

Các nhà quản lý cần tăng cường đào tạo về kế toán và công nghệ thông tin, đặc biệt là kỹ năng đọc hiểu báo cáo tài chính và khai thác dữ liệu phục vụ ra quyết định. Nội dung đào tạo nên mang tính ứng dụng, phù hợp với đặc thù DNNVV.

Nhân tố "Văn hoá DN" (β = 0,162)

Doanh nghiệp cần xây dựng môi trường làm việc minh bạch, quy trình rõ ràng, khuyến khích sáng tạo và giao tiếp cởi mở; đồng thời thiết kế chính sách đãi ngộ phù hợp nhằm tạo động lực làm việc trong điều kiện nguồn lực hạn chế.

Tài liệu tham khảo

DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update. *Journal of Management Information Systems, 19*(4), 9-30. https://doi.org/10.1080/07421222.2003.11045748

Đinh Thế Hùng, et al. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, (310)*, 45-53.

Grande, E. U., Estébanez, R. P., & Colomina, C. M. (2011). The impact of accounting information systems (AIS) on performance measures: Empirical evidence in Spanish SMEs. *Journal of Small Business Management, 49*(1), 25-43. https://doi.org/10.1111/j.1540-627X.2010.00316.x

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education Limited.

Hoàng Trọng, & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

Ismail, N. A., & King, M. (2007). Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms. *Journal of Information Systems and Small Business, 1*(1-2), 1-20.

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. (2017). *Luật số 04/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017*.

Nguyễn Thu Hiền. (2024). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán: Trường hợp các doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*.

Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.

Qiao, Y. (2011). Instability of regression coefficients and Durbin-Watson test. *Journal of Modern Applied Statistical Methods, 10*(2), 1-9. https://doi.org/10.22237/jmasm/1320121500

Romney, M. B., & Steinbart, P. J. (2018). *Accounting information systems* (14th ed.). Pearson.

Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2013). *Using multivariate statistics* (6th ed.). Pearson.